

Số: 11 /2026/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, bao gồm:

a) Người mắc bệnh ung thư, người chạy thận nhân tạo, nang tủy thận, người đã phẫu thuật tim, người bị bệnh Thalassemia, người đã được ghép các cơ quan

nghèo, ghép gan, ghép thận, ghép tim, ghép tủy, nuôi và ghép sọ não thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình.

b) Người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

c) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, trừ đối tượng trẻ em đã được hưởng chính sách theo khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Trẻ em khuyết tật dạng tâm thần, thần kinh mức độ khuyết tật nhẹ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này như sau:

a) Các đối tượng quy định tại điểm a, d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,0 (một) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

b) Các đối tượng quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,5 (một phẩy năm) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

c) Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này bằng với mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 là 500.000 đồng/tháng).

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này thuộc diện hưởng các mức trợ cấp xã hội khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Cách thức thực hiện: Vận dụng thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

4. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 4. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

Trường hợp các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này chưa được hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế thì ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế; nếu đã được hỗ trợ một phần kinh phí từ ngân sách Trung ương hoặc các nguồn kinh phí hợp pháp khác thì ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ phần kinh phí còn lại để mua thẻ bảo hiểm y tế.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

6. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ và bãi bỏ một phần các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với nhóm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

c) Mục 3 và Mục 4 Chương II của Quy định một số chính sách hỗ trợ đối với trẻ em trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định về một số chính sách hỗ trợ đối với trẻ em trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

7. Các đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND và Mục 3, Mục 4 Chương II của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND nếu đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, thì tiếp tục được hưởng chính sách theo Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa XI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính, Y tế;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin điều hành;
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Dũng